TERM 1 CIE 1 PLANNING WEEK 3 (26th – 30th August)

GLOBAL ENGLISH 1	MATHS 1	SCIENCE 1	SMART START 1
Page: 18 – 23 **Vocabulary** Chair / Chairs: 1 cái ghế/ những cái ghế Ruler / Rulers: 1 thước kẻ/ những thước kẻ Backpack: balo Clock: đồng hồ Pen / Pens: 1 bút mực/ những bút mực Pencil / Pencils: 1 bút chì/ những bút chì Crayon /Crayons: 1 bút màu/ những bút màu Table: bàn Use a computer: sử dụng máy tính Draw: vẽ Write: viết Read: đọc	**Learner Book: 31-41** **Workbook: (27-29) + (37-42)** **1.5 Odd or even** **2.1 Geometry (2d shapes)** **Vocabulary:** Odd: số lẻ Even: số chẵn Pattern: quy luật/ kiểu hình Pair: cặp Circle: hình tròn Rectangle: hình chữ nhật Square: hình vuông Triangle: hình tam giác Side: cạnh Straight: thẳng Curved: cong	**Learner Book: 9 - 11** **Workbook: 8-10** **1.2 Parts of a plant** **1.3 Plants need** **Vocabulary** Roots: rễ Stem: thân cây Leaf (leaves): lá cây Flower: hoa Fruit: trái cây Soil: đất Water: nước Air: không khí Sunlight: ánh nắng **Sentence:** It's a **stem.** It needs_____. It doesn't need _____.	**Page: 6 - 9** **Vocabulary** stand up: đứng lên sit down: ngồi xuống listen: nghe father: ba mother: mẹ **Structure:** This is my *father.*

LIVEWORKSHEETS

Sing: hát Do Maths: làm toán Eat dinner: ăn tối Dance: nhảy múa Read books: đọc sách Watch TV: xem ti vi Play games: chơi trò chơi Go to the park: đi công viên Run: chạy **Grammar Structures:** What letter is it? / What number is it? What's your name? My name's …… How old are you? I'm …. What is it? It's a …… What are they? They are …….			

LIVEWORKSHEETS